

Lịch sử Chính phủ Việt Nam (1945-2002) MỘT CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÓ GIÁ TRỊ

■ TRẦN BẠCH ĐĂNG

Trong những ngày giữa tháng 4/2005, Hội đồng chỉ đạo quốc gia biên soạn công trình "Lịch sử Chính phủ Việt Nam" (1945-2002) đã tổ chức hội nghị nghiệm thu toàn bộ công trình, trải dài từ ngày Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời đến những năm đầu của thế kỷ XXI - gần 60 năm. Đương nhiên, năm 2002 chỉ mang tính ước lệ theo phân đoạn các nhiệm kỳ chính phủ, tức lịch sử Chính phủ sẽ còn nối tiếp và do đó, công trình còn nối tiếp.

Xét về mặt khoa học, theo quan điểm phát triển lịch sử của Đảng ta, cần một bộ chính sử cơ bản sau Cách mạng Tháng Tám đến bây giờ, tức nằm trong thời kỳ mới của đất nước, trong điều kiện cách mạng dân tộc lên cao trào - cách mạng dân tộc được hiểu một cách tổng hợp trong nội hàm giành nước, giữ nước và xây dựng nước. Nhiều bộ sử khác sẽ bổ sung cho chính sử, phù hợp với diễn tiến khách quan của đất nước, trong đó có những bộ sử lớn như *Lịch sử Đảng* với vai trò là tổ chức chính trị hàng đầu quyết định vận mệnh của đất nước, *Lịch sử quân sự* - hình thái hoạt động trong giành và giữ nước, *Lịch sử Kinh tế Việt Nam* - cái hạ tầng giai cấp và giai tầng trong một thời điểm sôi động nhất, *Lịch sử Tư tưởng và Văn hoá* - ghi nhận tầng nấc mà sự nghiệp giải phóng dân tộc và con người từ nguyên lý và mơ ước thành sự triển khai bằng hành động, trên thực địa, *Lịch sử Quốc hội*, *Lịch sử Chính phủ*, *Lịch sử Tư pháp*, *Lịch sử Trị an*, *Lịch sử Đối ngoại* - những bộ phận hợp thành *Lịch sử Nhà nước Việt Nam* và rất nhiều đối tượng



Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng

ảnh: A. Tùng

cần có những bộ sử quy mô lớn để phản ánh. Tôi không nói những bộ sử chuyên ngành và những bộ sử địa phương, những "nhân vật chí" nghiêm chỉnh... mà chỉ nhấn mạnh rằng đã đến lúc cần hình dung lịch sử Việt Nam hiện đại với quy mô và bề thế của nó, thành những tư liệu đáng tin cậy thể hiện truyền thống dân tộc xuyên suốt và tầm vóc của Việt Nam trong thời đại mới. Hiện nay, công việc biên soạn các bộ sử ở nước ta thường tùy thuộc chủ yếu ở cơ quan chủ quản công trình và tùy thuộc nhiều hơn vào những tác giả. Nói như thế, tôi không nghĩ sẽ có một khuôn thước cứng nhắc để biên soạn sử. Sự sáng tạo, tìm tòi, phát hiện hết sức cần thiết

đối với những người làm sử và đối với các công trình lịch sử, nhưng vẫn cần một tiêu chí chung, bởi bản thân sự phát triển của đất nước chúng ta nằm trong quỹ đạo tự giác của tư duy sử học. Vượt quá ranh giới của sự thật, sẽ rơi vào suy luận, cảm hứng và cái sau là con dao khai tử lịch sử, trước khi là sự dẫn dắt một cách tùy tiện. *Lịch sử Chính phủ* - và các công trình lịch sử khác, không phải là tài liệu tuyên truyền, "tốt khoe xấu che" mà là những nghiên cứu có trách nhiệm giúp cho người đọc tư liệu đúng, biên niên sự kiện đúng - không né các sai lầm vốn rất đương nhiên trong xử lý vận nước. Nếu mọi thứ được nhà viết sử tô cho toàn màu hồng, cái gì ta cũng giỏi, cái gì địch cũng dở thì chính chúng ta sẽ phải lúng túng trước câu hỏi: tại sao chúng ta cần đến 30 năm để giải phóng hoàn toàn và thống nhất đất nước và cần đến gần ấy năm nữa để đạt mức phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay. Văn hoá dân tộc phong phú không vì sự tung hô bằng từ ngữ mà bằng sự trung thực. Việt Nam là một dân tộc anh hùng, anh hùng ngay cả khi dám nhìn vào nhược, khuyết điểm của bản thân, của cơ quan đảm đương nhiệm vụ lãnh đạo và quản lý đất nước. Hẳn rằng ta đúng về cơ bản, đồng thời ta vấp không ít sai lầm, có sai lầm nghiêm trọng. Làm sao loại ra khỏi lịch sử Chính phủ được những bệnh chủ quan, duy ý chí, nóng vội, thoát ly mặt nào đó của quy luật xã hội, quy luật thời đại?

Trở lại bộ *Lịch sử Chính phủ Việt Nam (1945-2002)*, tôi đánh giá cao ý tưởng chỉ đạo của ban chỉ đạo, của tổ chức thực hiện, của các chủ nhiệm từng tập và của các nhà khoa học tham gia. Bộ sử gồm 3 tập, với số trang dày, tập hợp nhiều tư liệu ở kho lưu trữ quốc gia, có tham khảo sách nước ngoài viết về Việt Nam, thái độ làm việc thận trọng, tỉ mỉ của các tác giả góp phần vào thành công của công trình.

Tập một phản ánh thời kỳ sau Tổng khởi nghĩa Tháng Tám đến ký Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954. Tập hai phản ánh từ sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 đến thắng lợi 1975. Tập ba phản ánh từ sau ngày nước nhà hoàn toàn

độc lập và thống nhất đến nhiệm kỳ Chính phủ kết thúc vào năm 2002. Như vậy, bộ sử đã triển khai trên một không gian và thời gian khá rộng, qua ba thời kỳ chính của cuộc cách mạng Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, giá trị được Hội đồng nghiệm thu cho điểm từng tập không đồng đều vì một lẽ hết sức rõ ràng là thời kỳ đầu tập hợp tương đối đủ các nội dung chủ yếu, còn hai thời kỳ sau, cần phải được bổ sung bởi nhân chứng, vật chứng khá phong phú nhất là tập ba. Nhưng, nhìn tổng thể, Hội đồng nghiệm thu có lý khi thông qua toàn bộ với sự lưu ý cần tu chỉnh và nâng cao thêm một bước. Chắc chắn, Hội đồng chỉ đạo cần thành lập một bộ phận hiệu đính và phải có thời gian để cuối cùng khi công bố, bộ *Lịch sử Chính phủ Việt Nam (1945-2002)* thực sự phong phú, đặc biệt thực sự thuyết phục.

Trong vòng non 60 năm, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam* trải qua những giai đoạn có thể nói là đặc biệt, với rất nhiều đặc thù mà theo cách hiểu thông thường về lịch sử một chính phủ, sẽ không sao giải đáp nổi. Cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, dựng lên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, với một chính phủ đại biểu cho quyền làm chủ của nhân dân. Song, đó là một chính phủ ra đời qua Tổng khởi nghĩa, tức về phương diện quản lý hành chính, quản lý xã hội, quản lý kinh tế, chưa thể đầu vào đầy ngay lập tức. Hơn thế nữa, Chính phủ Trung ương lại phải đối phó với những tình thế đặc biệt nghiêm trọng, do tác động của quân đội gọi là đồng minh đến giải giáp quân Nhật ở miền Bắc và miền Nam Đông Dương. Sự hiện diện của hàng trăm nghìn quân đội Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch kéo theo vô số tổ chức chống Việt Minh, tức chống nhân dân, chống nền độc lập của Việt Nam, gây ra không biết bao nhiêu khó khăn cho Chính phủ. Rồi Pháp thay quân Tưởng và ý đồ của Pháp thì chẳng có gì bí ẩn. Giữa lúc ấy, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ phải đối mặt với quân xâm lược Pháp ở Nam Bộ chỉ 28 ngày sau khi chính quyền cách mạng tuyên cáo thành lập, mà quân xâm lược núp sau quân Anh, danh nghĩa là giải giáp quân Nhật mà kỳ thực, giải giáp

Việt Minh. Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ thực sự bắt đầu và đặt cho toàn quốc những nhiệm vụ không thể thoái thác, bởi cuộc chiến tranh ấy trước hết nhằm tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, chạm đến tình cảm thống nhất thiêng liêng của toàn dân tộc, tạo bàn đạp khởi đầu để gây hấn trên cả nước Việt Nam, cả Đông Dương. Rồi Pháp mở rộng chiến tranh ra Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và sau cùng gây chiến ở Hà Nội, cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu, chỉ hơn một năm sau ngày chủ quyền Việt Nam được thiết lập. Đó là một tình trạng tất yếu lịch sử nhưng ảnh hưởng không nhỏ đến quyền năng của hệ thống Chính phủ, vì ở Bắc bộ thì vùng tự do và vùng địch chiếm, vùng chiến sự đan chen, không thể thực hiện được sự quản lý hành chính hoàn toàn khắp miền. Bắc Trung bộ là vùng tự do tương đối rộng, nhưng không thể thay cho toàn quốc tác động đến cục diện chung. Bình Trị Thiên và bắc Quảng Nam do Pháp kiểm soát. Khu 5 là vùng tự do khá rộng, nhưng là vùng tự do của một địa phương. Ở Nam Bộ, vùng bị chiếm, vùng tranh chấp luôn biến động, có những vùng tự do mang ý nghĩa căn cứ kháng chiến, trừ trường hợp một số tỉnh Tây sông Hậu và ở đây, cũng chỉ là vùng tự do, vùng rất trù phú, đông dân, mang tính địa phương. Như thế, chúng ta thấy quyền lực của Chính phủ Trung ương cơ bản là quyền lực chính trị, quyền lực tinh thần, còn sự điều hành cụ thể về mặt hành chính và xã hội đương nhiên nơi cao nơi thấp, không đồng đều. Chính phủ Trung ương bám sâu các vùng, tự do, tạm chiếm hay tranh chấp đều liên quan đến sức kháng chiến và uy tín của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng Cộng sản.

Hiệp định Giơ-ne-vơ ký kết, đất nước lại chia làm hai miền, với hai thể chế khác nhau. Miền Bắc vừa phải khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, vừa chuẩn bị lực lượng để chi viện cho cuộc chiến đấu ở miền Nam. Nếu sau Cách mạng Tháng Tám nhân dân ta tập cầm quyền ở những mức không đồng đều, kể cả ở nấc cao nhất, thì sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, dân ta bắt đầu tập cầm quyền trên một

vùng lãnh thổ rộng hơn, với bề thế một Chính phủ có hiệu lực về các mặt quản lý kinh tế và xã hội. Song, một nửa nước không phải là cả nước. Cái trái quy luật tự nhiên đầu tiên này tác động không nhỏ vào sự vận hành của Chính phủ. Thực sự cũng chẳng bao lâu, Mỹ lại đánh miền Bắc bằng bom, bằng phong toả, trong khi miền Bắc phải đảm bảo vai trò hậu phương lớn yểm trợ cho cuộc đấu tranh ở miền Nam. Cuộc chiến tranh ở cả hai miền lên mức khốc liệt và đặc biệt cuộc chiến tranh ở miền Nam cần được sự chi viện tối đa về vật chất và tinh thần, về con người, trong một cuộc đọ sức dữ dội nhất của lịch sử nước ta. Chính phủ không thể điều hành công việc bình thường của một Chính phủ. Cái không bình thường ấy lại là cái tất yếu.

Sau đại thắng 30/4/1975, về cơ bản chính quyền nước Việt Nam đã quản lý toàn diện đất nước trên toàn bộ lãnh thổ, lãnh hải, không phận quốc gia. Tuy nhiên, trong khi về nguyên tắc, hoà bình có mặt trên cả nước thì miền Nam bị quấy rối, kềm cả súng nổ, chưa phải đã yên ắng. Tây Nguyên thì Fulro, còn ở các vùng khác, những toán tàn quân tiếp tục quấy rối, nghiêm trọng nhất là cuộc chiến tranh biên giới ở hai đầu đất nước và sự kiện Campuchia chưa cho phép Chính phủ chúng ta điều hành việc nước trong trạng thái thực sự hoà bình. Phải chờ đến khi nạn diệt chủng Pôn Pốt chấm hết, nước láng giềng Campuchia giành được hoà bình thì chúng ta mới thực sự hưởng hoà bình. Đó là chưa nói những bất trắc khác tác động xấu đến đất nước chúng ta như cấm vận của Mỹ và các nước theo Mỹ, như sai lầm trong quản lý kinh tế của chính chúng ta và nhiều thứ nữa ngăn trở quá trình bình thường hoá đời sống xã hội, trong đó có bình thường hoá sự quản lý của Chính phủ. Đây là di sản của chiến tranh, đồng thời đây cũng là sự ấu trĩ của chính chúng ta. Chính phủ, theo tư tưởng chỉ đạo của Đảng, đã tiến hành đổi mới, lúc đầu còn dò dẫm, đóng khung trong một số ngành và địa phương, tất cả chỉ được mở hết công suất từ những năm cuối của thế kỷ XX. Như vậy, thời kỳ này đầy ắp sự kiện có thuận và

ngịch, có khách quan và chủ quan và chúng ta đã phải trả giá, mà cái giá lớn nhất là chưa theo kịp biến đổi của thế giới và thời đại. Gần 20 năm sau đổi mới và 10 năm sau khi đổi mới phát huy tác dụng tích cực, chúng ta phải liên tục đối mặt với những vấn đề, những thách thức rất phức tạp. Ngày nay, khi công trình nghiên cứu *Lịch sử Chính phủ Việt Nam (1945-2002)* kết thúc chương chót, tư tưởng lãnh đạo, chỉ đạo ngày mỗi rõ hơn, nhưng cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” vẫn còn khá nhiều mặt chưa thành pháp lý, cả ba “vế” (lãnh đạo, quản lý, làm chủ) trộn lẫn nhau, đặc biệt “lãnh đạo” và “quản lý” thường “nhất thể hoá” do nhân sự hàng đầu của “lãnh đạo” đồng thời cũng là nhân sự hàng đầu của “quản lý”. Vấn đề nhân sự không phải chủ yếu quyết định vấn đề, quyết định vấn đề là cơ chế, là sự phân công rạch ròi. Cộng vào đó, con người thừa hành, đặc biệt con người thừa hành ở cấp quản lý vĩ mô và cấp thực hiện ở từng ngành, từng địa phương vẫn còn là bài toán hóc hiểm đối với sự hoàn chỉnh của Chính phủ. Cái mới nảy sinh những đặc điểm có mặt tốt, mặt xấu, nó giống như kinh tế thị trường và hoà nhập, trong khi con người chưa thật chủ động - ấy

là chưa nói đến phẩm chất, đến những tệ nạn mà sự phát triển của đất nước như tạo cho nhóm người này, nhóm người khác cơ hội lạm dụng quyền, tiếm quyền, vi phạm các chuẩn mực của một quốc gia phát triển theo pháp luật và đạo đức. Dẫu sao, nội lực đất nước đã được nâng lên rõ rệt, dân trí cao hơn trước rất nhiều, tầm nhìn của chúng ta rộng hơn, sự cọ sát với bên ngoài thường xuyên hơn và tất cả những cái đó khẳng định đường lối quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng của Hồ Chí Minh là đúng đắn. Những gì còn lại thuộc phạm vi xử lý nội bộ của chúng ta, trong đó phân định vai trò hệ thống chính trị nếu sớm có thì dân chủ xã hội sẽ phát huy và chuẩn mực quản lý đất nước chính là nền dân chủ xã hội thông qua pháp luật. Tôi nghĩ không lý gì chúng ta không đạt được yêu cầu phổ biến ấy.

Công trình *Lịch sử Chính phủ Việt Nam (1945-2002)* là một công trình khoa học lớn. Nếu có được phân tích khía cạnh mang tính đặc thù của Việt Nam vào từng thời kỳ, ở từng địa phương, thì chúng ta sẽ có một bộ chính sử hoàn chỉnh, một bộ sử sánh với những bộ sử hàng đầu khác của đất nước... ■

Huỳnh Thúc Kháng...

(Tiếp theo trang 11)

“Hãy tin tưởng vào cụ Hồ Chí Minh, bậc yêu nước đại chí sĩ, kết chặt chẽ một khối quyết sống mái với kẻ thù”... Trên đường thay mặt Chính phủ đi kiểm tra tình hình kháng chiến ở miền Trung, đến Quảng Ngãi, cụ lâm bệnh, biết mệnh của mình khó qua khỏi, Huỳnh Thúc Kháng viết lời “vĩnh quyết”: “*kêu gọi anh em các đảng phái, tôn giáo hãy đặt hết lòng tin tưởng vào Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng xuất chúng, vị anh hùng của dân tộc*” như trong lá thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh cụ đã bọc bạch:

“*Bốn mươi năm ôm ấp Độc lập và Dân chủ, nay nước đã được độc lập, chế độ dân*

chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả”.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng tử trần ngày 21/4/1947 tại Quảng Ngãi. Nỗi thương cảm của nhân dân được Bác Hồ bày tỏ trong lời diếu thống thiết, có đoạn:

“...*Tháng Tư tin buồn đến - Huỳnh Bộ trưởng đi đâu - Trông vào Bộ Nội vụ - Tài đức tiếc thương nhau - Đồng bào ba chục triệu - Đau đớn lệ rơi châu*”.

Nhắc lại tên tuổi vị Bộ trưởng Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng vào thời điểm kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Bộ gắn liền với sự ra đời của chế độ là để mở lại tấm gương soi của lịch sử, để tri ân lớp người đầu tiên gây dựng sự nghiệp và truyền thống của ngành, đồng thời tôn vinh những tấm gương mà cùng với thời gian càng trong sáng như cổ Bộ trưởng Huỳnh Thúc Kháng. ■